

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính,
Chỉ số đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ
của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Quyết định số 3119/QĐ-UBND ngày 05/11/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chỉ số cải cách hành chính của các sở ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh Sóc Trăng năm 2021 và những năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 3072/QĐ-UBND ngày 14/11/2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Phương án điều tra xã hội học đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 18/01/2023 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Phương án điều tra xã hội học xác định Chỉ số cải cách hành chính của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt và công bố Chỉ số cải cách hành chính, Chỉ số đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022, cụ thể theo 12 phụ lục đính kèm.

Điều 2. Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ kết quả công bố, xếp loại Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 tổ chức quán triệt, rút kinh nghiệm, triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính để cải thiện Chỉ số cải cách hành chính năm những năm tiếp theo.

Điều 3. Giao Sở Nội vụ chủ trì, theo dõi tình hình triển khai các giải pháp nâng cao hiệu quả cải cách hành chính tại các cơ quan, đơn vị. Báo cáo và đăng tải công khai kết quả chi tiết Chỉ số cải cách hành chính và Chỉ số đo lường sự hài lòng của cá nhân, tổ chức đối với sự phục vụ của các cơ quan, đơn vị trên địa

bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2022 trên Trang thông tin điện tử cải cách hành chính của tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị sự nghiệp công lập tỉnh, cơ quan Trung ương đặt tại tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, tỉnh Sóc Trăng chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình;
- Báo Sóc Trăng;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: TH, VT



CHỦ TỊCH

Trần Văn Lâu



KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
1	Sở Xây dựng	92,00	47,12	19,10	14,85	81,07	88,12%
2	Sở Tư pháp	92,50	47,05	18,80	13,26	79,11	85,53%
3	Văn phòng UBND tỉnh	88,00	42,22	18,09	14,81	75,12	85,37%
4	Ban Dân tộc	89,50	44,43	18,83	12,60	75,86	84,76%
5	Sở Nội vụ	94,00	45,50	19,08	14,60	79,19	84,24%
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	94,00	46,61	18,58	13,80	78,99	84,03%
7	Sở Thông tin và Truyền thông	92,25	43,30	18,12	14,85	76,27	82,67%
8	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	94,00	45,00	18,40	14,26	77,66	82,62%
9	Sở Công Thương	93,50	42,50	19,36	14,13	75,99	81,27%
10	Sở Giao thông vận tải	92,50	41,56	18,76	14,76	75,08	81,17%
11	Sở Giáo dục và Đào tạo	93,50	41,17	19,40	14,94	75,52	80,77%
12	Ban Quản lý các khu công nghiệp	90,75	38,22	19,82	14,20	72,24	79,61%
13	Sở Tài nguyên và Môi trường	93,75	42,39	16,75	14,90	74,04	78,97%
14	Thanh tra tỉnh	80,25	27,90	19,48	14,90	62,28	77,61%
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	93,00	39,35	18,46	14,30	72,10	77,53%
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	94,50	39,84	18,53	14,76	73,13	77,38%
17	Sở Tài chính	89,00	39,83	13,04	14,96	67,83	76,21%
18	Sở Khoa học và Công nghệ	92,50	37,80	17,47	15,00	70,27	75,97%
19	Sở Y tế	95,75	29,14	17,17	14,66	60,97	63,67%
	TRUNG BÌNH						80,39%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị theo từng nhóm
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	11
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	7
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	1
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-



KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561 /QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
1	Thị xã Ngã Năm	98,25	53,26	16,57	14,44	84,27	85,77%
2	Huyện Long Phú	100,25	53,08	16,58	14,93	84,58	84,37%
3	Huyện Cù Lao Dung	98,25	51,11	16,21	12,58	79,90	81,32%
4	Huyện Châu Thành	98,25	47,97	17,08	14,13	79,18	80,59%
5	Huyện Mỹ Tú	98,25	48,71	15,87	14,05	78,64	80,04%
6	Thành phố Sóc Trăng	97,00	46,31	15,93	13,79	76,04	78,39%
7	Huyện Mỹ Xuyên	98,50	46,84	15,28	14,25	76,37	77,53%
8	Thị xã Vĩnh Châu	98,25	45,53	15,55	14,80	75,88	77,23%
9	Huyện Kế Sách	97,75	44,40	16,85	14,23	75,48	77,22%
10	Huyện Thạnh Trị	98,00	44,63	15,70	14,18	74,51	76,04%
11	Huyện Trần Đề	97,75	41,60	16,27	13,94	71,82	73,47%
	TRUNG BÌNH						79,27%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị theo từng nhóm
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	5
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	6
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	-
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-



**KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẠT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
1	Công an tỉnh	99,50	50,28	23,65	15,06	88,99	89,44%
2	Bảo hiểm xã hội	107,50	52,41	23,35	15,93	91,69	85,30%
3	Cục Thuế	108,00	49,25	22,20	15,31	86,76	80,33%
4	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	106,00	44,31	23,49	16,00	83,80	79,05%
5	Chi cục Hải quan	90,00	28,79	23,68	15,73	68,20	75,78%
6	Kho bạc Nhà nước	107,50	37,97	24,74	15,56	78,27	72,81%
	TRUNG BÌNH						80,45%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị theo từng nhóm
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	3
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	3
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	-
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-



KẾT QUẢ CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **1561** /QĐ-UBND ngày **28 / 6** /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Điểm chuẩn tối đa	Điểm tự đánh giá	Điểm ĐTXHH		Tổng điểm đạt được	Chỉ số CCHC (%)
				Khảo sát CBCCVC	Điểm SIPAS		
1	Ban Quản lý Dự án 2	92,50	43,41	19,76	14,88	78,06	84,39%
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	92,50	34,70	17,22	14,90	66,82	72,24%
3	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	92,50	32,56	18,75	14,90	66,20	71,57%
4	Ban Quản lý Dự án 1	91,50	28,49	18,67	14,51	61,67	67,40%
	TRUNG BÌNH						73,90%

STT	Xếp loại	Số lượng đơn vị theo từng nhóm
1	Nhóm 1 (Trên 90%)	-
2	Nhóm 2 (Từ 80% đến 90%)	1
3	Nhóm 3 (Từ 65% đến dưới 80%)	3
4	Nhóm 4 (Từ 50% đến dưới 65%)	
5	Nhóm 5 (Dưới 50%)	-



KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Ban Dân tộc		10,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
2	Ban Quản lý các khu công nghiệp		9,25
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	4.5.2	Kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ quản lý nhà nước đã phân cấp cho cấp huyện, cấp xã	1,00
	4.5.3	Xử lý các vấn đề phân cấp phát hiện qua kiểm tra	1,00
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,25
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
3	Sở Công Thương		6,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
4	Sở Giáo dục và Đào tạo		6,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
5	Sở Giao thông vận tải		7,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,25
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư		6,00
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
7	Sở Khoa học và Công nghệ		7,50
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,25
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
8	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		5,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
9	Sở Nội vụ		6,00
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		6,00
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
11	Sở Tài chính		11,00
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
12	Sở Tài nguyên và Môi trường		6,25
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,25

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
13	Sở Tư pháp		7,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
14	Sở Thông tin và Truyền thông		7,75
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,25
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		7,00
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
16	Sở Xây dựng		8,00
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.7	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
17	Sở Y tế		4,25
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
18	Thanh tra tỉnh		19,75
	2.1.1	Tiến độ soạn thảo văn bản QPPL trình theo quy định	1,00
	2.1.2	Mức độ tuân thủ quy trình thủ tục xây dựng văn bản QPPL theo quy định	1,00
	2.1.3	Xử lý kết quả phát hiện qua rà soát văn bản QPPL thuộc lĩnh vực quản lý của đơn vị hàng năm	0,50
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.1	Tổ chức trong bộ máy hành chính	0,50
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.4	Cung cấp dịch vụ công (trực tuyến, bưu chính công ích)	4,00
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.6	Cổng Dịch vụ công Quốc gia	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50
19	Văn phòng UBND tỉnh		12,00
	3.1.2	Đơn giản hóa TTHC	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	3.4.3	Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC tại đơn vị	0,25
	4.1.2	Hệ thống tổ chức trong đơn vị sự nghiệp công lập (nếu có)	0,50
	4.4.2	Số lượng người làm việc, người lao động trong các đơn vị sự nghiệp công lập hiện có mặt không vượt so với số lượng được giao hoặc phê duyệt	0,50
	4.5.1	Tham mưu các quy định phân cấp quản lý của ngành, lĩnh vực	0,50
	5.1.2	Tiêu chuẩn ngạch công chức, hạng chức danh nghề nghiệp viên chức (nếu có)	0,50
	5.2.2	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề	0,50
	5.3	Thực hiện tinh giản biên chế	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	0,50
	5.5	Thực hiện quy định thi, xét thăng hạng viên chức theo thẩm quyền	0,50
	5.8	Thực hiện đánh giá, phân loại công chức, viên chức hàng năm	0,25
	6.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	0,50
	6.2	Số lượng đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở tự bảo đảm một phần hoặc tự đảm bảo hoàn toàn chi thường xuyên tăng so với năm trước	1,00
	6.3.1	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm	0,50
	6.3.2	Tỷ lệ các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc cập nhật, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.3	100% đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc thực hiện công khai, minh bạch trong quản lý sử dụng tài sản công trong năm	0,50
	6.3.4	Thực hiện quy định về phân phối kết quả tài chính trong năm hoặc sử dụng kinh phí tiết kiệm chi thường xuyên trong năm và tình hình thanh tra, kiểm toán năm trước liền kề tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC	1,00
	7.1.7	Các phần mềm dùng chung	1,50
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.2.2	Tỷ lệ đơn vị trực thuộc thực hiện duy trì, cải tiến HTQLCL đúng quy định	0,50



KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Huyện Châu Thành		3,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
2	Huyện Cù Lao Dung		3,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
3	Huyện Kế Sách		3,75
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	7.1.9	Công/trang thông tin điện tử	0,50
4	Huyện Long Phú		1,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
5	Huyện Mỹ Tú		3,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
6	Huyện Mỹ Xuyên		3,00
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
7	Huyện Thạnh Trị		3,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,25
8	Huyện Trần Đề		3,75
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với công chức, viên chức và người lao động	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
9	Thành phố Sóc Trăng		4,50
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với công chức, viên chức và người lao động	0,50
	5.6	Phân công, bố trí công chức, viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển dụng	0,50
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
	1.5	Hiệu quả, tác động của cải cách đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương	0,50
10	Thị xã Ngã Năm		3,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50
11	Thị xã Vĩnh Châu		3,25
	2.1.6	Công tác kiểm tra văn bản QPPL thuộc thẩm quyền ban hành cấp xã	0,50
	5.7	Thực hiện đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức hàng	0,25
	7.1.5	Đổi mới cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính	2,00
	7.1.8	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	0,50



**KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561 /QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Bảo hiểm xã hội		2,50
	2.4.1	Triển khai thực hiện Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	0,50
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
2	Chi cục Hải quan		20,00
	1.1	Kế hoạch CCHC hàng năm	2,00
	1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua khen thưởng đối với công chức của đơn vị	2,00
	1.7	Kiểm tra CCHC	4,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	3.2.1	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,50
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
	3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00
	3.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2,00
	3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50
	4.1.3	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00
3	Công an tỉnh		10,50
	2.4.1	Triển khai thực hiện Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	0,50
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	3.2.1	Thực hiện phân phối thu nhập tăng thêm dựa trên kết quả đánh giá công chức, viên chức	0,50
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
	3.2.3	Thực hiện quyết toán đúng quy định	2,00
	3.2.4	Xây dựng chương trình tiết kiệm chống lãng phí và báo cáo đầy đủ về cơ quan có thẩm quyền theo quy định	2,00
	3.2.5	Báo cáo định kỳ về quản lý, sử dụng ngân sách theo quy định	1,50
4	Cục Thuế		2,00
	3.2.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	2,00
5	Kho bạc Nhà nước		2,50

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	2.4.1	Triển khai thực hiện Bộ nhận diện thương hiệu của Bộ phận Một cửa và Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính	0,50
	4.1.3	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00
6	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng		4,00
	3.1	Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	2,00
	4.1.3	Vận hành hiệu quả Trang thông tin điện tử của đơn vị	2,00



KẾT QUẢ HẠ CHUẨN CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
1	Ban Quản lý Dự án 1		8,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	3.2	Hoàn thiện vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp	0,50
	3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00
	3.6	Phân công, bố trí viên chức, hợp đồng lao động theo vị trí tuyển	1,00
	4.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	1,00
	4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	5.2	Áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015	1,00
2	Ban Quản lý Dự án 2		7,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00
	3.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	1,00
	3.7	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức hàng năm	0,50
	4.1.2	Công khai dự toán và quyết toán ngân sách (năm trước liền kề) theo quy định	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	5.2	Áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015	1,00
3	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng		7,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	3.4	Thực hiện tuyển dụng, ký hợp đồng làm việc, hợp đồng lao động đối với viên chức và người lao động	1,00
	3.5	Thực hiện quy định thi tuyển, bổ nhiệm vị trí lãnh đạo, quản lý	1,00
	3.7	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức hàng năm	0,50
	4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00
	5.2	Áp dụng HTQLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001: 2015	1,00
4	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng		7,50
	2.1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức theo quy định	1,00
	2.2	Rà soát, hoàn thiện quy chế làm việc theo quy định	2,00
	3.3	Thực hiện tinh giản biên chế theo quy định	1,00
	3.7	Thực hiện đánh giá, phân loại viên chức hàng năm	0,50
	4.1.4	Tình hình thanh tra, kiểm toán của đơn vị năm trước liền kề	1,00

STT	Tiêu chí TCTP	Nội dung hạ chuẩn	Điểm hạ chuẩn
	5.1.2	Các phần mềm dùng chung	1,00
	5.1.4	Kết nối, chia sẻ dữ liệu	1,00



Phụ lục 9

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC SỞ NGÀNH TỈNH NĂM 2022**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **156** /QĐ-UBND ngày **28** / **6** /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Sở Khoa học và Công nghệ	100
2	Sở Tài chính	99,73
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	99,62
4	Thanh tra tỉnh	99,35
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	99,33
6	Sở Thông tin và Truyền thông	99,00
7	Sở Xây dựng	99,00
8	Văn phòng UBND tỉnh	98,73
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	98,40
10	Sở Giao thông vận tải	98,39
11	Sở Y tế	97,73
12	Sở Nội vụ	97,36
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	95,31
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	95,09
15	Ban Quản lý các khu công nghiệp	94,67
16	Sở Công Thương	94,17
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	92,01
18	Sở Tư pháp	88,41
19	Ban Dân tộc	84,00
	TRUNG BÌNH	96,33



KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA UBND CẤP HUYỆN NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số.1561 /QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Huyện Long Phú	99,50
2	Thị xã Vĩnh Châu	98,67
3	Thị xã Ngã Năm	96,27
4	Huyện Mỹ Xuyên	95,00
5	Huyện Kế Sách	94,87
6	Huyện Thạnh Trị	94,55
7	Huyện Châu Thành	94,23
8	Huyện Mỹ Tú	93,69
9	Huyện Trần Đề	92,95
10	Thành phố Sóc Trăng	91,95
11	Huyện Cù Lao Dung	83,86
	TRUNG BÌNH	94,14



Phụ lục 11

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG ĐẶT TẠI TỈNH SÓC TRĂNG
NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561/QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Sóc Trăng	100
2	Bảo hiểm xã hội	99,57
3	Chi cục Hải quan	98,33
4	Kho bạc Nhà nước	97,27
5	Cục Thuế	95,69
6	Công an tỉnh	94,11
	TRUNG BÌNH	97,50



Phụ lục 12

**KẾT QUẢ CHỈ SỐ ĐO LƯỜNG SỰ HÀI LÒNG ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỈNH NĂM 2022**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 1561 /QĐ-UBND ngày 28 / 6 /2023
của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

STT	Đơn vị	Tỷ lệ hài lòng (%)
1	Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng	99,33
2	Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng	99,31
3	Ban Quản lý Dự án 2	99,23
4	Ban Quản lý Dự án 1	96,74
	TRUNG BÌNH	98,65